Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ NHI
Ngày ký: 12.08.2013 13:55

aasc
since 1991

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	Từ ngày 04/01/2013
	Thành viên	Đến ngày 04/01/2013
Ông Lê Phan Đức	Chủ tịch	Đến ngày 04/01/2013
	Thành viên	Từ ngày 04/01/2013
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Phó Chủ tịch	Từ ngày 04/01/2013
	Thành viên	Đến ngày 04/01/2013
Ông Nguyễn Hữu Thể	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nhi	Thành viên	
Ông Ngô Vi Anh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/03/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thể	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/01/2013
Ông Lê Phan Đức	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/01/2013
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/05/2013
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/01/2013 Miễn nhiệm ngày 07/05/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Tú	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/03/2013
Bà Nguyễn Thị Xuân Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Nguyễn Đức Vị	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Ngô Anh Trâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/03/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2500267703 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE
H. BÌNH XUYÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Hữu Thể

Số: 1058 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Kiểm toán viên

Lê Đức Minh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1628-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**680.386.038.393**	**792.606.092.010**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**17.759.268.487**	**31.503.347.807**
111	1. Tiền		17.759.268.487	31.503.347.807
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**81.600.000**	**81.600.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.600.000	81.600.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**445.814.029.873**	**528.589.601.099**
131	1. Phải thu của khách hàng		435.448.388.828	522.508.009.361
132	2. Trả trước cho người bán		7.504.028.960	2.753.971.175
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.861.612.085	3.327.620.563
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**183.896.919.216**	**213.080.307.176**
141	1. Hàng tồn kho		183.896.919.216	213.080.307.176
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**32.834.220.817**	**19.351.235.928**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		817.189.914	94.371.095
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.018.678.470	9.362.966.203
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	27.706.471	27.964.879
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	23.970.645.962	9.865.933.751
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**461.836.370.112**	**479.402.896.328**
220	**II. Tài sản cố định**		**219.138.015.396**	**227.254.555.744**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	176.342.624.596	184.929.762.505
222	- *Nguyên giá*		*304.919.049.125*	*301.615.158.645*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(128.576.424.529)*	*(116.685.396.140)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16.204.980.561	16.386.209.361
228	- *Nguyên giá*		*18.354.489.829*	*18.354.489.829*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.149.509.268)*	*(1.968.280.468)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	26.590.410.239	25.938.583.878
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**11**	**233.792.177.154**	**241.872.798.523**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		73.792.177.154	81.872.798.523
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160.000.000.000	160.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**8.906.177.562**	**10.275.542.061**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.906.177.562	10.275.542.061
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.142.222.408.505**	**1.272.008.988.338**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**661.990.657.604**	**791.234.825.485**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**641.159.846.904**	**788.288.290.567**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	455.038.592.686	512.042.439.215
312	2. Phải trả người bán		174.531.308.573	246.414.474.931
313	3. Người mua trả tiền trước		5.134.859.994	2.853.112.173
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	205.748.049	475.409.129
315	5. Phải trả người lao động		1.701.083.487	3.104.676.608
316	6. Chi phí phải trả	15	2.424.733.980	3.642.224.308
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	356.564.257	18.100.864.941
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.766.955.878	1.655.089.262
330	**II. Nợ dài hạn**		**20.830.810.700**	**2.946.534.918**
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	20.830.810.700	2.529.810.700
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	416.724.218
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**479.583.830.076**	**480.129.041.286**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**479.583.830.076**	**480.129.041.286**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.685.886.147	10.889.892.639
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.717.943.073	5.319.946.318
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.362.377.649	36.101.579.122
439	**C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**647.920.825**	**645.121.567**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.142.222.408.505**	**1.272.008.988.338**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		712.345,38	695.185,34

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy	Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.282.193.070.284	1.386.863.820.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	4.142.530.487	2.657.987.189
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.278.050.539.797	1.384.205.833.768
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.226.622.557.378	1.346.874.432.282
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.427.982.419	37.331.401.486
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	15.472.170.788	20.957.073.154
22	7. Chi phí tài chính	24	32.135.805.955	39.340.503.662
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*31.095.988.900*	*38.172.341.450*
24	8. Chi phí bán hàng	25	14.516.813.524	8.783.206.543
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.183.561.897	9.338.816.417
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.063.971.831	825.948.018
31	11. Thu nhập khác		84.761.414	129.524.100
32	12. Chi phí khác		152.610.234	294.627
40	13. Lợi nhuận khác		(67.848.820)	129.229.473
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(8.080.621.369)	2.319.903.298
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.915.501.642	3.275.080.789
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	701.482.878	465.870.380
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.214.018.764	2.809.210.409
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2.872.364	(20.462.482)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		4.211.146.400	2.829.672.891
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	117	79

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy	Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*4.915.501.642*	*3.275.080.789*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		12.303.464.626	10.622.087.053
03	- Các khoản dự phòng		-	(3.235.450.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.286.223.231)	(17.972.786.495)
06	- Chi phí lãi vay		31.095.988.900	38.172.341.450
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*44.028.731.937*	*30.861.272.797*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		73.130.363.979	(3.804.291.510)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.183.387.960	78.988.374.236
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(73.164.145.241)	(103.525.445.785)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		646.545.680	2.830.604.779
13	- Tiền lãi vay đã trả		(33.781.333.275)	(39.365.254.969)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(928.617.310)	(106.443.872)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.005.942.086	10.706.794.959
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.146.906.102)	(8.454.788.319)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*34.973.969.714*	*(31.869.177.684)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(651.869.653)	(22.506.099.155)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		90.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.801.297.895	20.024.441.198
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*12.239.428.242*	*(2.481.657.957)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.128.411.278.088	1.196.162.335.656
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.185.415.124.617)	(1.176.933.734.135)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.953.630.747)	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(60.957.477.276)*	*19.228.601.521*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.744.079.320)	(15.122.234.120)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		31.503.347.807	25.102.003.075
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	17.759.268.487	9.979.768.955

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy	Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;

Ngành nghề kinh doanh ***(tiếp theo)***

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m2 đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m2 đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m2 đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192210000014 ngày 23 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty Cổ phần Thép Việt Đức được hưởng các ưu đãi sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 (mười hai) năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2009, năm 2009 cũng là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Được miễn tiền thuê đất 11 (mười một) năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 09/05/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức VGI được hưởng những ưu đãi sau:

- Đối với lĩnh vực sản xuất các sản phẩm bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép, thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được áp dụng trong 10 (mười) năm và sau đó 25% (hai mươi lăm phần trăm) trong những năm tiếp theo. Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2007, năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.
- Đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại các sản phẩm từ thép: thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án;
- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 08 năm 2005 và Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	723.789.264	848.818.312
Tiền gửi ngân hàng	17.035.479.223	30.654.529.495
	17.759.268.487	**31.503.347.807**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	26.419.624	22.469.501
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	20.065.996
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	2.878.480
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	1.700.000.000	2.066.666.667
Phải thu khác	1.135.192.461	1.215.539.919
	2.861.612.085	**3.327.620.563**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.569.576.894	67.658.599.747
Công cụ, dụng cụ	192.391.903	196.203.915
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.435.005.120	12.507.668.628
Thành phẩm	123.681.302.067	129.521.202.084
Hàng hoá	28.116.849	1.450.176.128
Hàng gửi đi bán	5.990.526.383	1.746.456.674
	183.896.919.216	**213.080.307.176**

Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay xem chi tiết tại thuyết minh số 13.

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.706.471	27.706.471
Thuế Thu nhập cá nhân	-	258.408
	27.706.471	**27.964.879**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	17.428.807.412	6.805.720.691
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.541.838.550	3.060.213.060
	23.970.645.962	**9.865.933.751**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**120.043.822.545**	**168.587.737.602**	**11.426.720.148**	**1.556.878.350**	-	**301.615.158.645**
Mua sắm mới	782.830.000	-	2.901.872.727	-	-	3.684.702.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(380.812.247)	-	-	-	(380.812.247)
Số dư cuối kỳ	**120.826.652.545**	**168.206.925.355**	**14.328.592.875**	**1.556.878.350**	-	**304.919.049.125**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**23.801.352.268**	**86.192.237.375**	**6.242.704.100**	**449.102.397**	-	**116.685.396.140**
Trích khấu hao	2.738.522.375	8.559.866.004	692.434.854	131.412.593	-	12.122.235.826
Tăng do phân loại lại tài sản	-	42.052.891	-	-	-	42.052.891
Thanh lý, nhượng bán	-	(231.207.437)	-	-	-	(231.207.437)
Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	(42.052.891)	-	-	(42.052.891)
Số dư cuối kỳ	**26.539.874.643**	**94.562.948.833**	**6.893.086.063**	**580.514.990**	-	**128.576.424.529**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	96.242.470.277	82.395.500.227	5.184.016.048	1.107.775.953	-	184.929.762.505
Tại ngày cuối kỳ	**94.286.777.902**	**73.643.976.522**	**7.435.506.812**	**976.363.360**	-	**176.342.624.596**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.393.690.952 đồng.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**18.219.064.829**	**135.425.000**	**18.354.489.829**
Số dư cuối kỳ	**18.219.064.829**	**135.425.000**	**18.354.489.829**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**1.848.946.718**	**119.333.750**	**1.968.280.468**
Trích khấu hao	174.193.800	7.035.000	181.228.800
Số dư cuối kỳ	**2.023.140.518**	**126.368.750**	**2.149.509.268**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	16.370.118.111	16.091.250	16.386.209.361
Tại ngày cuối kỳ	**16.195.924.311**	**9.056.250**	**16.204.980.561**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	25.938.583.878	16.496.578.863
Số tăng trong kỳ	651.826.361	40.748.796.868
Số dư cuối kỳ	**26.590.410.239**	**57.245.375.731**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**26.590.410.239**	**25.938.583.878**
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	18.015.864.785	17.364.038.424
	26.590.410.239	**25.938.583.878**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**73.792.177.154**	**81.872.798.523**
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	62.542.622.866	70.115.808.122
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	11.249.554.288	11.756.990.401
Đầu tư dài hạn khác	**160.000.000.000**	**160.000.000.000**
	233.792.177.154	**241.872.798.523**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	43,81%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	**160.000.000.000**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay ngày 20/10/2011, Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay số tiền là 160 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.275.542.061	13.369.010.316
Số tăng trong kỳ	1.823.113.615	2.591.340.514
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(3.192.478.114)	(5.591.423.590)
Số dư cuối kỳ	**8.906.177.562**	**10.368.927.240**

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.852.708.439	6.940.940.737
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	960.626.703	1.538.268.905
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.092.842.420	1.796.332.419
	8.906.177.562	**10.275.542.061**

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**455.038.592.686**	**508.573.167.806**
- Vay ngân hàng	455.038.592.686	508.573.167.806
Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**3.469.271.409**
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	3.469.271.409
	455.038.592.686	**512.042.439.215**

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên [(1)]	299.116.836.448	290.965.674.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên [(2)]	75.820.000.000	78.770.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc [(3)]	41.179.870.000	43.874.800.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc [(4)]	13.121.886.238	35.417.500.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng GD Đào Duy Anh [(5)]	25.800.000.000	11.311.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	48.234.193.806
	455.038.592.686	**508.573.167.806**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn rút vốn từ 02/05/2013 đến 30/04/2014;
+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2013 là 11%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố toàn bộ các tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty; Tài sản thế chấp, cầm cố của Bên thứ ba và tài sản đảm bảo vay khác của công ty tại ngân hàng;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 74.950.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay;
+ Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 224.166.836.448 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn *(tiếp theo)*

(2) Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 13.47.0002/HĐTD ngày 15/01/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh ống thép, tôn cán nguội và thép các loại;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/11/2013;
+ Lãi suất cho vay: bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ; điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất tại thời điểm 30/06/2013 là 11%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể tại các hợp đồng bảo đảm tài sản kèm theo, tổng giá trị tài sản thế chấp là 46 tỷ đồng;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 18.150.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 12.32.0055/HĐTD ngày 01/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ống thép và thép các loại.
+ Thời hạn thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời điểm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, ngân hàng sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo khi cần thiết;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 57.670.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0181125/HĐTD2-VIB ngày 12/07/2011 và phụ lục số 0181125.02-PLHDDTD2/VIB ngày 05/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, kinh doanh sắt thép;
+ Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 5 tháng và được quy định trong từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần giải ngân;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác được ngân hàng chấp thuận.

(4) Hợp đồng tín dụng số số 145/12/TD/XXI ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn hợp đồng: 12 tháng từ 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ tại từng thời điểm rút vốn;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

(5) Hợp đồng tín dụng số 0025/2012/HDTD01 - OCEANBANK02/DDA ngày 31/10/2012, chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ 31/10/2012, thời hạn vay của mỗi khế ước tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước tại thời điểm góp vốn;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ dựa trên giá trị hợp đồng đầu ra đã ký kết thể hiện rõ số lượng, chủng loại, đơn giá cụ thể của hàng tồn kho.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.324.306	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	177.163.173	404.297.605
Thuế Thu nhập cá nhân	23.260.570	71.111.524
	205.748.049	**475.409.129**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	729.047.484	3.414.391.859
Trích trước chi phí mua hàng nhập khẩu	1.300.000.000	-
Chi phí phải trả khác	395.686.496	227.832.449
	2.424.733.980	**3.642.224.308**

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	143.357.708	195.389.176
Bảo hiểm xã hội	20.188.316	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	163.018.233	156.284.880
Phải trả, phải nộp khác	30.000.000	17.749.190.885
	356.564.257	**18.100.864.941**

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.562.810.700	2.529.810.700
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	18.268.000.000	-
	20.830.810.700	**2.529.810.700**

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012							
Số dư đầu kỳ	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**10.889.892.639**	**5.319.946.318**	**23.706.294.331**	**467.733.756.495**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.829.672.891	2.829.672.891
Số dư cuối kỳ	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**10.889.892.639**	**5.319.946.318**	**26.535.967.222**	**470.563.429.386**
Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013							
Số dư đầu kỳ	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**10.889.892.639**	**5.319.946.318**	**36.101.579.122**	**480.129.041.286**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.211.146.400	4.211.146.400
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	795.993.508	397.996.755	(5.950.347.873)	(4.756.357.610)
Số dư cuối kỳ	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**11.685.886.147**	**5.717.943.073**	**34.362.377.649**	**479.583.830.076**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 23 tháng 03 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	7.083.379.219
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	708.337.922
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	354.168.961
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	708.337.922
Chi trả cổ tức	55,91%	3.960.364.100
Lợi nhuận chưa phân phối	19,09%	1.352.170.314

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Lê Minh Hải	6,03%	22.660.000.000	6,03%	22.660.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,28%	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000
Vốn góp của cổ đông khác	87,69%	329.712.110.000	87,69%	329.712.110.000
	100%	**375.997.100.000**	**100%**	**375.997.100.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.960.364.100	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*3.960.364.100*	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	1.596.400
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.596.400*	*1.596.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	36.003.310
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.003.310*	*36.003.310*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.685.886.147	10.889.892.639
Quỹ dự phòng tài chính	5.717.943.073	5.319.946.318
	17.403.829.220	**16.209.838.957**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	684.789.094.476	627.579.388.359
Doanh thu bán hàng hóa	594.890.165.322	757.251.971.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.513.810.486	2.032.460.715
	1.282.193.070.284	**1.386.863.820.957**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.138.970.367	2.475.242.964
Hàng bán bị trả lại	3.560.120	182.744.225
	4.142.530.487	**2.657.987.189**

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	680.646.563.989	624.921.401.170
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	594.890.165.322	757.251.971.883
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.513.810.486	2.032.460.715
	1.278.050.539.797	**1.384.205.833.768**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	633.203.562.545	606.257.329.910
Giá vốn của hàng hóa đã bán	593.048.163.385	740.526.790.252
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	370.831.448	90.312.120
	1.226.622.557.378	**1.346.874.432.282**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	12.126.324.978	15.303.728.390
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.721.317.252	2.729.912.807
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.972.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	308.306.250	-
Lãi bán ngoại tệ	279.401.903	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.820.405	951.431.957
	15.472.170.788	**20.957.073.154**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.095.988.900	38.172.341.450
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.352.758.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.039.817.055	50.854.212
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.235.450.000)
	32.135.805.955	**39.340.503.662**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	286.588.745	102.762.480
Chi phí nhân công	2.292.967.569	2.118.161.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.567.798	520.773.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.076.357.568	5.730.100.398
Chi phí khác bằng tiền	362.331.844	311.408.716
	14.516.813.524	**8.783.206.543**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	560.595.837	515.070.886
Chi phí nhân công	3.384.755.159	3.062.104.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.091.316.339	1.049.303.502
Thuế, phí, lệ phí	461.552.662	465.813.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	959.996.190	3.531.510.752
Chi phí khác bằng tiền	725.345.710	715.013.107
	7.183.561.897	**9.338.816.417**

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	1.753.707.194	851.341.424
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(1.052.224.316)	(385.471.044)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**701.482.878**	**465.870.380**

(*) Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với hoạt động sản xuất, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.211.146.400	2.829.672.891
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.211.146.400	2.829.672.891
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.003.310	36.003.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**117**	**79**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	613.564.900.005	587.954.067.045
Chi phí nhân công	9.394.397.914	8.641.160.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.465.833.220	7.351.966.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.147.693.165	19.030.234.683
Chi phí khác bằng tiền	1.701.945.110	1.492.235.735
	655.274.769.414	**624.469.664.990**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.759.268.487	-	31.503.347.807	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	438.310.000.913	-	525.835.629.924	-
Đầu tư ngắn hạn	81.600.000	-	81.600.000	-
Đầu tư dài hạn	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
	616.150.869.400	**-**	**717.420.577.731**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	455.038.592.686	512.042.439.215
Phải trả người bán, phải trả khác	195.718.683.530	267.045.150.572
Chi phí phải trả	2.424.733.980	3.642.224.308
	653.182.010.196	**782.729.814.095**

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.759.268.487	-	-	17.759.268.487
Phải thu khách hàng, phải thu khác	438.310.000.913	-	-	438.310.000.913
Đầu tư ngắn hạn	81.600.000	-	-	81.600.000
Đầu tư dài hạn	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	456.150.869.400	**160.000.000.000**	**-**	**616.150.869.400**
Tại 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.503.347.807	-	-	31.503.347.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	525.835.629.924	-	-	525.835.629.924
Đầu tư ngắn hạn	81.600.000	-	-	81.600.000
Đầu tư dài hạn	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	557.420.577.731	**160.000.000.000**	**-**	**717.420.577.731**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2013				
Vay và nợ	455.038.592.686	-	-	455.038.592.686
Phải trả người bán, phải trả khác	174.887.872.830	20.830.810.700	-	195.718.683.530
Chi phí phải trả	2.424.733.980	-	-	2.424.733.980
	632.351.199.496	**20.830.810.700**	**-**	**653.182.010.196**
Tại 01/01/2013				
Vay và nợ	512.042.439.215	-	-	512.042.439.215
Phải trả người bán, phải trả khác	264.515.339.872	2.529.810.700	-	267.045.150.572
Chi phí phải trả	3.642.224.308	-	-	3.642.224.308
	780.200.003.395	**2.529.810.700**	**-**	**782.729.814.095**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	680.646.563.989	594.890.165.322	2.513.810.486	1.278.050.539.797	-	1.278.050.539.797
Chi phí bộ phận trực tiếp	633.203.562.545	593.048.163.385	370.831.448	1.226.622.557.378	-	1.226.622.557.378
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**47.443.001.444**	**1.842.001.937**	**2.142.979.038**	**51.427.982.419**	**-**	**51.427.982.419**
Tài sản bộ phận trực tiếp	570.870.401.930	252.224.165.609	56.398.277.849	879.492.845.388	-	879.492.845.388
Tài sản không phân bổ	-	-	-	262.729.563.117	-	262.729.563.117
Tổng tài sản	**570.870.401.930**	**252.224.165.609**	**56.398.277.849**	**1.142.222.408.505**	**-**	**1.142.222.408.505**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	312.506.060.243	326.493.812.550	2.762.810.700	641.762.683.493	-	641.762.683.493
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	20.227.974.111	-	20.227.974.111
Tổng nợ phải trả	**312.506.060.243**	**326.493.812.550**	**2.762.810.700**	**661.990.657.604**	**-**	**661.990.657.604**

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ các hoạt động của toàn Công ty.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	18.446.065.556	28.872.826.212
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	38.449.785	121.780.196
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	673.195.483	998.047.517
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	109.926.612	107.428.501
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	182.538.173	5.267.909
Lãi cho vay vốn			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	12.066.666.668	15.202.177.777

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	5.485.511.691	22.038.095.133
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	2.498.276.648	2.842.214.736
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	-	61.029.128
Đầu tư dài hạn khác			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu lãi cho vay			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.700.000.000	2.066.666.667
Phải trả tiền hàng			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	193.587.009
Phải trả khác			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	18.268.000.000	17.740.000.000

(*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	297.470.150	290.589.962

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy	Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể